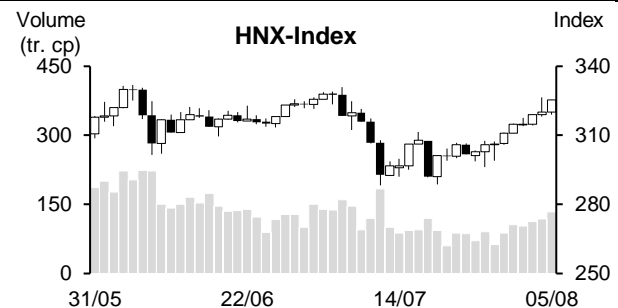
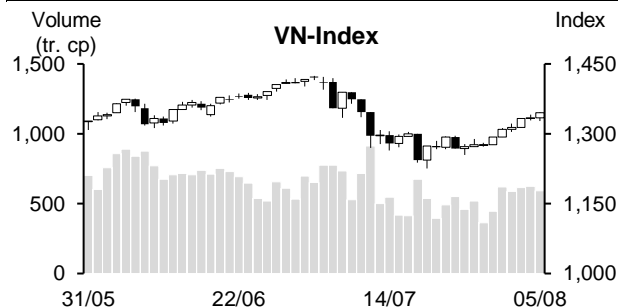


05/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,345.55	0.81%	1,486.46	0.97%	325.46	1.70%
Tổng KLGD (tr. cp)	631.64	-4.36%	202.30	-15.67%	154.22	28.44%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	590.42	-5.73%	193.62	-11.41%	134.16	12.62%
TB 20 phiên (tr. cp)	549.35	7.48%	208.05	-6.94%	100.76	33.15%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,935.39	-10.46%	10,011.11	-14.05%	3,870.25	38.59%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,533.31	-9.48%	9,240.42	-10.17%	3,178.73	14.61%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,292.87	1.39%	9,776.93	-5.49%	2,320.44	36.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	262	61%	20	67%	154	42%
Số mã giảm	116	27%	8	27%	57	15%
Số mã đứng giá	49	11%	2	7%	158	43%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau khởi đầu có phần chậm chạp khi các chỉ số đồng loạt nhuộm sắc đỏ, thị trường nhanh chóng lấy lại đà tăng điểm với sự lan tỏa tích cực của dòng tiền. Trong đó, nhóm ngân hàng là động lực kéo điểm cho chỉ số nhờ được đóng góp không nhỏ bởi lực cầu tham gia của khối ngoại. Tuy nhiên, tâm điểm của thị trường hôm nay thuộc về nhóm cổ phiếu midcap và penny với hàng loạt cổ phiếu tăng trần và gần trần. Điều này khiến giá trị giao dịch toàn thị trường giảm đi phần nào so với phiên trước dù khối lượng giao dịch vẫn được duy trì ở mức cao.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ chín liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA50, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên cho thấy đà tăng đang mạnh dần lên, chỉ số có cơ hội đi lên thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số đi lên và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách ngưỡng 330 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng phục hồi. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Mua), HAX (Chốt lời), NTC (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: CTD, PAN, PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	06/08/21	93.8	93.8	0.0%	104.5	11.4%	90	-4.1%	Cổ phiếu xu hướng tăng vẫn còn
2	HAX	Chốt lời	06/08/21	21.25	19.35	9.8%	21.9	13.2%	18.4	-4.9%	Dấu hiệu yếu khi tiệm cận kháng cự
3	NTC	Cắt lỗ	06/08/21	183.5	191.2	-4.0%	225	17.7%	185	-3.2%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTD	Quan sát mua	06/08/21	63.6	71-73	Tín hiệu đã break trendline giảm cho khả năng đang bước vào nhịp tăng mới + hai nền gần đây điều chỉnh ko xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại
2	PAN	Quan sát mua	06/08/21	26.5	30-31	Nền tăng tốt phù nhận các nền giảm phía trước + vol cao trở lại -> khả năng kết thúc nhịp chỉnh, bước vào nhịp tăng mới
3	PNJ	Quan sát mua	06/08/21	95.8	104	Nhịp tăng khá tốt trở lại sau tín hiệu rũ bỏ trước đó + hai nền điều chỉnh ko xấu với nền nhỏ, vol thấp và đã về lại hỗ trợ quanh 95 -> khả năng sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	30	29.5	1.7%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	63.3	61.8	2.4%	70	13.3%	59	-5%	
3	STB	Mua	30/07/21	31.05	29.3	6.0%	32.6	11%	28.3	-3%	
4	HPG	Mua	02/08/21	48.8	47.3	3.2%	53	12%	44.5	-6%	
5	TDC	Mua	03/08/21	18.3	17.85	2.5%	20.2	13%	17.1	-4%	
6	TV2	Mua	04/08/21	43.2	43.6	-0.9%	47	8%	42.1	-3%	
7	VHM	Mua	05/08/21	111.7	110.5	1.1%	120	9%	107	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****NHNN ra thông tư mới về phân loại tài sản có và dự phòng rủi ro**

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa ban hành Thông tư 11/2021/TT-NHNN, thay thế Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD).

Thông tư mới sửa đổi các khái niệm về dự phòng cụ thể, dự phòng chung, nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu nội bảng, bổ sung khái niệm nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ..

Thông tư cũng nêu rõ, mức trích lập dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Sau tối thiểu 5 năm, từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý và thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng thành công, TCTD được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 1/10/2021.

Thu về hơn tỷ USD, xuất khẩu gỗ Việt vẫn vương bốn lực cản khó

Theo Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (Bộ Công Thương), xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 7 đạt 1,3 tỷ USD, tăng 14,2% so với tháng 7/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng 7/2020.

Trong 7 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 9,5 tỷ USD, tăng 53,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 7,4 tỷ USD, tăng 62,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Mặc dù nhiều thuận lợi để tăng trưởng, nhưng hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ gặp không ít khó khăn.

Tình trạng thiếu vỏ container vẫn đang tiếp diễn, giá cước vận tải đường biển tăng mạnh, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu đối mặt với nhiều rủi ro.

Dịch Covid-19 tái bùng phát ở châu Âu, Mỹ làm giá nguyên liệu gỗ nhập khẩu và cước vận chuyển tăng.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup chốt quyền trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 12,5%

Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) thông báo 18/8 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ gần 12,5%. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 422,8 triệu đơn vị. Vốn điều lệ sau phát hành dự kiến tăng từ 34.448 tỷ đồng lên 38.676 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng, tập đoàn ghi nhận 61.746 tỷ đồng doanh thu, tăng 59% và 1.433 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng thêm 32 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Năm 2021, Vingroup đặt kế hoạch 170.000 tỷ đồng doanh thu thuần và 4.500 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 54% và giảm 1% so với thực hiện năm trước. Với kết quả kinh doanh bán niên, tập đoàn hoàn thành 36% chỉ tiêu doanh thu và 32% mục tiêu lợi nhuận.

Trong năm nay, tập đoàn cũng lên phương án phát hành cổ phiếu tối đa 0,2% vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Thời điểm phát hành không muộn hơn tháng 6/2022. Cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm từ ngày phát hành.

Doanh thu bất động sản giảm, Hà Đô lãi ròng quý II giảm 93%

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II với doanh thu thuần giảm 75% còn lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 93%, lần lượt đạt 478 tỷ đồng và 32,6 tỷ đồng. Mức lợi nhuận này thấp nhất kể từ quý II/2018 đến nay. Công ty cho biết lợi nhuận giảm vì doanh thu kinh doanh bất động sản giảm.

Lũy kế 6 tháng, Hà Đô đạt 1.832 tỷ đồng doanh thu và 354,7 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ, giảm lần lượt 39% và 44% cùng kỳ. Công ty đã hoàn thành 38% kế hoạch doanh thu và 40% kế hoạch lợi nhuận năm.

Hoa Sen phát hành 4,4 triệu cổ phiếu ESOP với giá gần bằng 1/4 thị giá

Tập đoàn Hoa Sen (HoSE: HSG) sẽ phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu theo chương trình ESOP năm 2021, tương đương 0,9% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Giá phát hành là 10.000 đồng/cp, gần bằng 1/4 thị giá cổ phiếu ở thời điểm hiện tại. Thị giá cổ phiếu HSG cuối phiên 4/8 là 37.500 đồng/cp.

Về kết quả kinh doanh quý III niên độ 2020-2021 (từ 1/10/2020 - 30/9/2021), tập đoàn ghi nhận 12.984 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 90% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.702 tỷ đồng, gấp 5,4 lần cùng kỳ năm trước và lập kỷ lục lợi nhuận mới.

Lũy kế 3 quý niên độ 2020-2021, sản lượng đạt 1,7 triệu tấn, tăng 54% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 94% kế hoạch năm. Theo đó, doanh thu tăng 72% lên 32.929 tỷ đồng; lãi ròng đạt 3.372 tỷ đồng, gấp 4,8 lần cùng kỳ. Tập đoàn gần như hoàn thành kế hoạch doanh thu và vượt 125% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	48,800	2.74%	0.12%
GVR	34,850	4.19%	0.11%
VHM	111,700	1.09%	0.08%
VCB	99,400	0.91%	0.07%
VPB	61,800	2.15%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	28,800	5.11%	0.64%
VND	51,200	2.81%	0.14%
PAN	26,500	4.74%	0.06%
DXS	27,200	2.26%	0.05%
THD	210,300	0.29%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	135,000	-0.74%	-0.02%
VNM	86,600	-0.57%	-0.02%
SAB	155,700	-1.02%	-0.02%
GAS	93,800	-0.21%	-0.01%
VCF	236,000	-5.60%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	48,900	-1.41%	-0.02%
PTI	30,500	-2.87%	-0.02%
PHP	24,300	-0.82%	-0.02%
SHN	16,300	-2.40%	-0.01%
SGH	35,100	-8.83%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	31,050	1.31%	30,721,500
HPG	48,800	2.74%	29,704,100
MBB	30,000	1.01%	16,668,600
FLC	11,450	0.44%	14,775,100
ACB	36,000	1.41%	13,787,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	28,800	5.11%	36,913,810
VND	51,200	2.81%	9,282,408
PVS	25,400	0.00%	9,041,629
SHS	43,700	0.69%	5,654,464
KLF	4,200	0.00%	4,363,653

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	48,800	2.74%	1,443.2
STB	31,050	1.31%	948.5
SSI	57,500	1.23%	696.8
TCB	52,500	0.96%	628.9
VHM	111,700	1.09%	582.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	28,800	5.11%	1,046.2
VND	51,200	2.81%	467.0
SHS	43,700	0.69%	245.5
PVS	25,400	0.00%	227.8
THD	210,300	0.29%	113.4

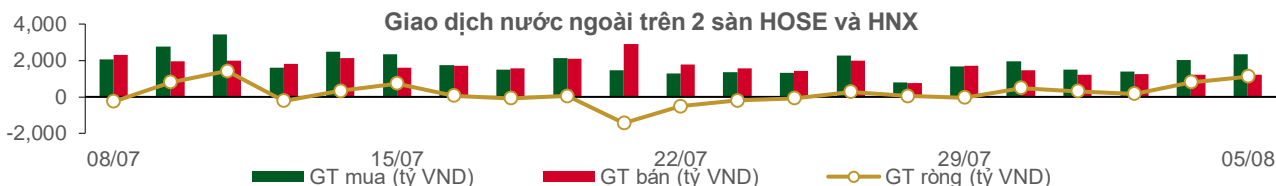
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	4,500,000	483.75
PTL	11,000,000	104.50
VGC	3,124,000	97.93
VNM	1,063,200	90.79
MSB	2,000,000	58.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	10,200,000	367.37
SHB	4,900,030	147.49
SHS	2,862,000	122.98
PAN	1,636,052	44.59
VC3	247,500	4.85

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.85	2,265.17	27.70	1,160.97	20.15	1,104.20
HNX	1.36	59.50	1.26	40.07	0.11	19.42
Tổng 2 sàn	49.21	2,324.67	28.96	1,201.04	20.25	1,123.62



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	111,700	4,952,000	533.89
STB	31,050	6,342,900	196.07
HPG	48,800	3,311,000	161.27
SSI	57,500	2,754,200	157.26
MBB	30,000	5,026,100	149.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	51,200	812,000	40.89
DXS	27,200	181,200	4.87
THD	210,300	19,700	4.15
VCS	121,000	24,600	2.98
PAN	26,500	59,300	1.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	86,600	2,179,400	187.64
VIC	114,000	755,000	86.33
VRE	27,950	3,020,700	84.25
HPG	48,800	1,596,700	77.85
NVL	108,000	619,100	67.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	25,400	428,600	10.79
NTP	48,900	180,570	8.71
VND	51,200	158,000	7.96
VCS	121,000	21,437	2.60
NVB	25,800	73,800	1.86

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	111,700	4,690,300	504.80
STB	31,050	6,303,000	194.84
SSI	57,500	2,643,000	150.92
MBB	30,000	4,371,900	130.57
HPG	48,800	1,714,300	83.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	51,200	654,000	32.93
DXS	27,200	181,200	4.87
THD	210,300	19,700	4.15
PAN	26,500	49,300	1.30
PSD	17,100	51,700	0.87

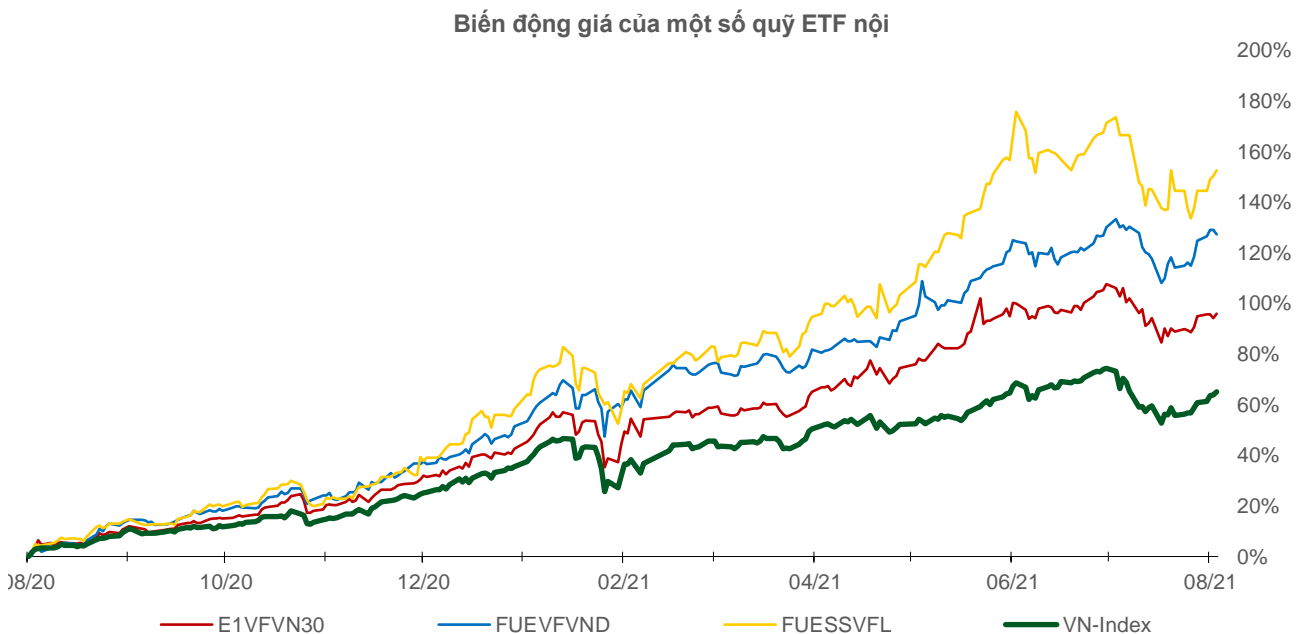
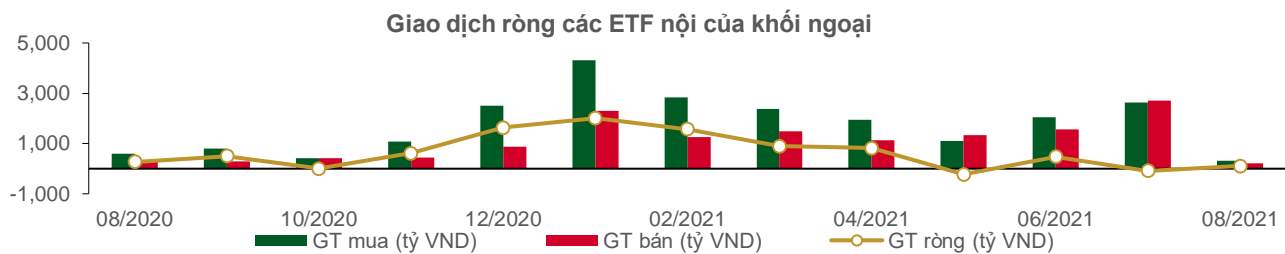
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	86,600	(952,000)	(82.60)
VRE	27,950	(1,465,300)	(40.84)
FUESSVFL	21,800	(1,336,700)	(28.29)
NVL	108,000	(205,800)	(22.31)
VIC	114,000	(159,200)	(18.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,400	(427,000)	(10.75)
NTP	48,900	(180,570)	(8.71)
NVB	25,800	(73,800)	(1.86)
PLC	31,600	(45,700)	(1.43)
SHS	43,700	(31,800)	(1.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,740	1.0%	1,843,500	45.68	E1VFN30	24.41	31.22	(6.81)
FUEMAV30	17,700	2.3%	359,000	6.20	FUEMAV30	5.25	5.68	(0.44)
FUESSV30	19,500	2.6%	26,800	0.51	FUESSV30	0.01	0.11	(0.09)
FUESSV50	21,300	0.5%	45,300	0.96	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,800	0.9%	1,352,700	28.63	FUESSVFL	0.04	28.33	(28.29)
FUEVFN30	25,800	-0.8%	1,781,700	45.69	FUEVFN30	32.14	22.90	9.24
FUEVN100	18,600	0.8%	97,700	1.81	FUEVN100	0.77	1.44	(0.67)
Tổng cộng			5,506,700	129.48	Tổng cộng	62.62	89.68	(27.05)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	8,210	19.2%	8,190	158	96,600	1,840	(6,370)	90,000	5.0	10/01/2022
CFPT2103	4,410	42.7%	28,470	155	96,600	711	(3,699)	100,000	5.0	07/01/2022
CHDB2101	2,300	1.3%	1,860	48	35,500	1,139	(1,161)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,900	-1.3%	6,850	48	48,800	4,976	(1,924)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	11,320	1.2%	60,220	4	48,800	11,952	632	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	8,800	4.0%	12,190	22	48,800	7,959	(841)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	1,500	12.8%	13,870	7	48,800	1,397	(103)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	1,500	15.4%	49,870	7	48,800	1,381	(119)	43,710	3.7	12/08/2021
CHPG2109	9,600	28.0%	7,000	158	48,800	996	(8,604)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2002	4,440	2.3%	50,480	11	41,000	4,491	51	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	3,180	6.4%	10,070	48	41,000	2,397	(783)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	6,770	0.3%	11,510	8	41,000	7,080	310	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	720	-5.3%	23,740	7	30,000	606	(114)	25,530	7.4	12/08/2021
CMBB2103	3,450	66.7%	510	155	30,000	250	(3,200)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,550	-1.9%	3,370	48	135,000	1,825	(725)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	2,100	-1.9%	5,910	48	135,000	1,271	(829)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	8,100	-0.1%	9,670	8	135,000	8,100	0	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2104	6,430	3.4%	19,530	(136)	173,000	(9)	(6,439)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,850	7.9%	19,630	22	173,000	5,209	(641)	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	4,250	38.9%	72,110	155	173,000	667	(3,583)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	5,200	0.8%	6,320	48	108,000	4,387	(813)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,600	0.0%	12,440	53	108,000	1,158	(1,442)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,500	-3.5%	33,760	22	93,800	1,006	(1,494)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,580	-3.0%	19,370	53	93,800	1,094	(2,486)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	3,160	35.6%	55,270	155	95,800	175	(2,985)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,300	-3.7%	1,340	48	18,650	0	(1,300)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,750	-0.4%	6,380	48	31,050	4,557	(1,193)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	6,060	1.0%	85,940	4	31,050	6,527	467	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	8,770	2.1%	6,770	22	31,050	8,180	(590)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	9,980	26.7%	660	158	31,050	2,928	(7,052)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	24,000	0.8%	3,400	61	52,500	21,614	(2,386)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	8,050	0.6%	126,890	4	52,500	8,504	454	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	5,390	-7.6%	9,120	22	52,500	3,380	(2,010)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	40	-42.9%	34,050	11	18,950	(0)	(40)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	630	31.3%	3,360	48	18,950	0	(630)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	60	-14.3%	11,020	8	18,950	(0)	(60)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	50	0.0%	45,290	7	18,950	0	(50)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,290	0.0%	1,680	48	111,700	339	(1,951)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,220	5.2%	162,710	4	111,700	1,372	152	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	950	-3.1%	11,570	8	111,700	781	(169)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	310	-29.6%	7,720	7	111,700	(0)	(310)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,800	5.9%	1,790	48	114,000	0	(1,800)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,440	2.1%	12,290	53	114,000	(0)	(1,440)	165,900	20.0	27/09/2021
CVIC2104	2,770	39.9%	69,470	155	114,000	275	(2,495)	124,000	10.0	07/01/2022
CVNM2101	550	0.0%	6,710	48	86,600	(0)	(550)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	470	-17.5%	16,920	39	86,600	0	(470)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	580	-6.5%	26,740	53	86,600	0	(580)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	5,600	-1.1%	6,530	161	86,600	144	(5,456)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,990	36.3%	252,200	155	86,600	88	(1,902)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2103	12,240	1.8%	19,420	4	61,800	12,654	414	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	5,700	0.0%	5,260	22	61,800	4,288	(1,412)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	880	-26.1%	1,440	48	27,950	0	(880)	34,570	4.0	22/09/2021

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2103	40	-20.0%	50,480	4	27,950	(0)	(40)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	50	-44.4%	12,100	8	27,950	(0)	(50)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
STK (New)	HOSE	45,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ (New)	HOSE	95,800	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM (New)	HOSE	77,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM (New)	HOSE	86,600	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC (New)	HOSE	43,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	61,800	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	42,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	37,350	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	155,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	38,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB	HOSE	42,000	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI	HOSE	41,800	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,650	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	90,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	47,350	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	34,850	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	48,800	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	35,900	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	41,000	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	16,450	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	43,800	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	27,950	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	111,700	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	50,200	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	35,350	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	54,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	29,250	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	38,900	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	35,709	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	71,100	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	94,900	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	173,000	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	155,700	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	135,000	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	108,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,476	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,400	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	36,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	16,200	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	56,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
CTD	HOSE	63,600	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	96,600	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	15,900	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,200	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	76,015	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	52,400	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	18,650	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	43,725	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	93,800	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	73,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	23,400	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	68,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,344	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	16,550	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	51,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,996	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,800	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912